

THÔNG BÁO

Về việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Công văn số 90/UBND-NC ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 về việc Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để triển khai cấu hình danh mục thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở lên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.quangtri.gov.vn/>.

Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo và khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong thực hiện các thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT (*có phụ lục đính kèm*). Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc hoặc chưa rõ, kính đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên hệ bộ phận Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để được hướng dẫn, hỗ trợ (Địa chỉ: Số 22 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; điện thoại: 02333.636.999).

Sở Nông nghiệp và PTNT rất mong nhận được sự phối hợp thực hiện của quý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân./.

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm PVHCC tỉnh Quảng Trị;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở;
- Báo Quảng Trị;
- Đài PT-TH tỉnh (p/h đưa tin);
- Lưu: VT, TCHC;

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

PHỤ LỤC
Danh mục thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4
trên Công dịch vụ công của tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT
(Kèm theo Thông báo số /TB-SNN ngày /6/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
1	Bảo hiểm	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H50		x
2	Bảo hiểm	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H50		x
3	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H50		x
4	Bảo vệ thực vật	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H50		x
5	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493.000.00.00.H50		x
6	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.000.00.00.H50		x
7	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
8	Bảo vệ thực vật	Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.00509.000.00.00.H50		x
9	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H50		x
10	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H50		x
11	Chăn nuôi	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126.000.00.00.H50		x
12	Chăn nuôi	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127.000.00.00.H50		x
13	Đê điều	Cấp giấy phép xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	1007944		x
14	Đê điều	Cấp giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng	1007945		x
15	Đê điều	Điều chỉnh giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	1007947		x
16	Đê điều	Gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	1007948		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
17	Kinh tế hợp tác và PTNT	Bố trí dân cư ngoài tỉnh	1.003327.000.00.00.H50		x
18	Kinh tế hợp tác và PTNT	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H50		x
19	Kinh tế hợp tác và PTNT	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H50		x
20	Lâm nghiệp	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1.000052.000.00.00.H50	x	
21	Lâm nghiệp	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H50		x
22	Lâm nghiệp	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES vì mục đích thương mại	1.004815.000.00.00.H50		x
23	Lâm nghiệp	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H50		x
24	Lâm nghiệp	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với	1.000058.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
		bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)			
25	Lâm nghiệp	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00.H50		x
26	Lâm nghiệp	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916.000.00.00.H50		x
27	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.H50		x
28	Lâm nghiệp	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00.H50		x
29	Nông nghiệp	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H50		x
30	Nông nghiệp	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H50		x
31	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823.000.00.00.H50	x	
32	Quản lý chất lượng nông lâm	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy	2.001819.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
	sản và thủy sản	sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)			
33	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241.000.00.00.H50		x
34	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838.000.00.00.H50		x
35	Quản lý xây dựng công trình	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	1.005302.000.00.00.H50		x
36	Quản lý xây dựng công trình	Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	1.002330.000.00.00.H50		x
37	Thú y	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338.000.00.00.H50	x	
38	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H50	x	
39	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	1.004839.000.00.00.H50	x	

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
		thú y			
40	Thú y	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)	2.002132.000.00.00.H50		x
41	Thú y	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H50		x
42	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	1.001094.000.00.00.H50		x
43	Thú y	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở ATDB động vật thủy sản	1.003612.000.00.00.H50		x
44	Thú y	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở ATDB động vật trên cạn	1.003810.000.00.00.H50		x
45	Thú y	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1.005319.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
46	Thú y	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H50		x
47	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921.000.00.00.H50		x
48	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893.000.00.00.H50		x
49	Thủy lợi	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793.000.00.00.H50		x
50	Thủy lợi	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm	1.004385.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
		quyền cấp phép của UBND tỉnh			
51	Thủy lợi	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791.000.00.00.H50		x
52	Thủy lợi	Cấp giấy phép Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795.000.00.00.H50		x
53	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870.000.00.00.H50		x
54	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401.000.00.00.H50		x
55	Thủy lợi	Cấp giấy phép Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796.000.00.00.H50		x
56	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch	1.003880.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
		vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			
57	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003887.000.00.00.H50		x
58	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.000.00.00.H50		x
59	Thủy sản	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.000.00.00.H50		x
60	Thủy sản	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.000.00.00.H50		x
61	Thủy sản	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.000.00.00.H50		x
62	Thủy sản	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.000.00.00.H50		x
63	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00.H50		x
64	Thủy sản	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056.000.00.00.H50		x

STT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	MĐ 3	MĐ 4
65	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H50		x
66	Thủy sản	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684.000.00.00.H50		x
67	Thủy sản	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694.000.00.00.H50		x
68	Thủy sản	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921.000.00.00.H50		x
69	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H50		x
70	Thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590.000.00.00.H50		x
71	Trồng trọt	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định Công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.H50		x